

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Quốc tế Sơn Hà

Ngày 31/12/2025	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	1.8%	3.6%

DT thuần Q4/25
4,822
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,660 123%
YoY: ▲ 900 23.0%

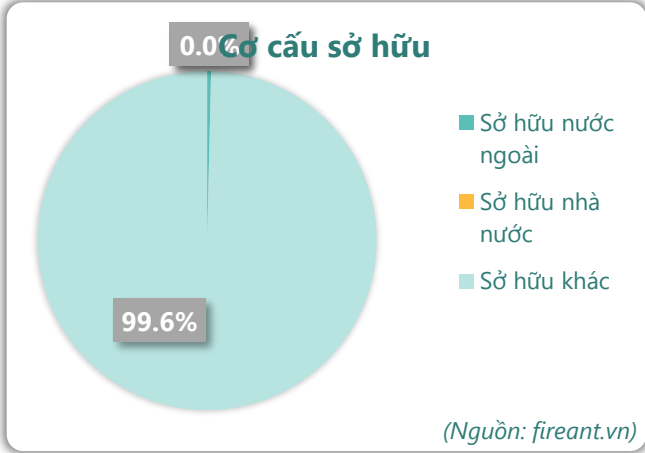
LN thuần Q4/25
52.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.3 125%
YoY: ▼ 5.80 -9.9%

LN sau thuế Q4/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.5 106%
YoY: ▼ 4.90 -15.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.7%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE 2025
2.4%
YoY: +/- ▼ 1.4%

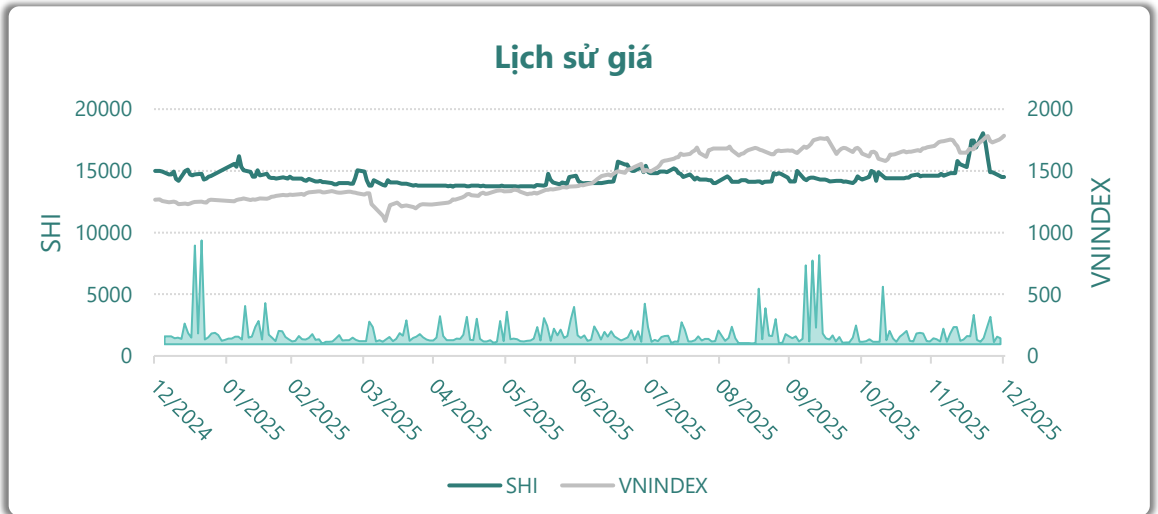
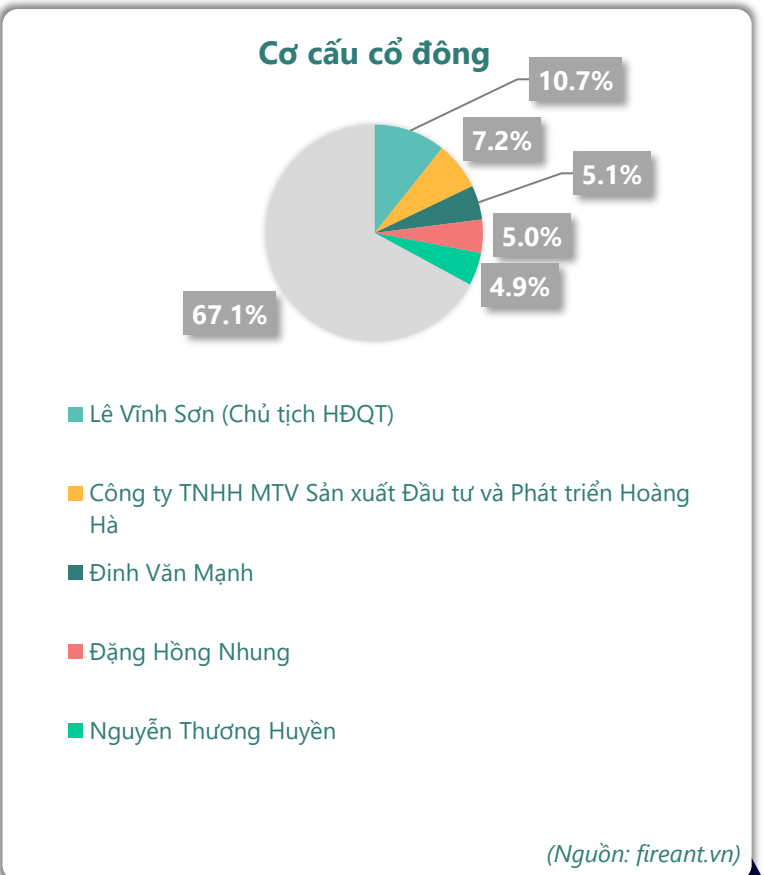
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,714 - 18,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,464
Số lượng CPLH (CP)	169,949,549
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475,035
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.22
EPS	299
P/E	48.4



DT thuần 2025
11,783
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 526 4.7%

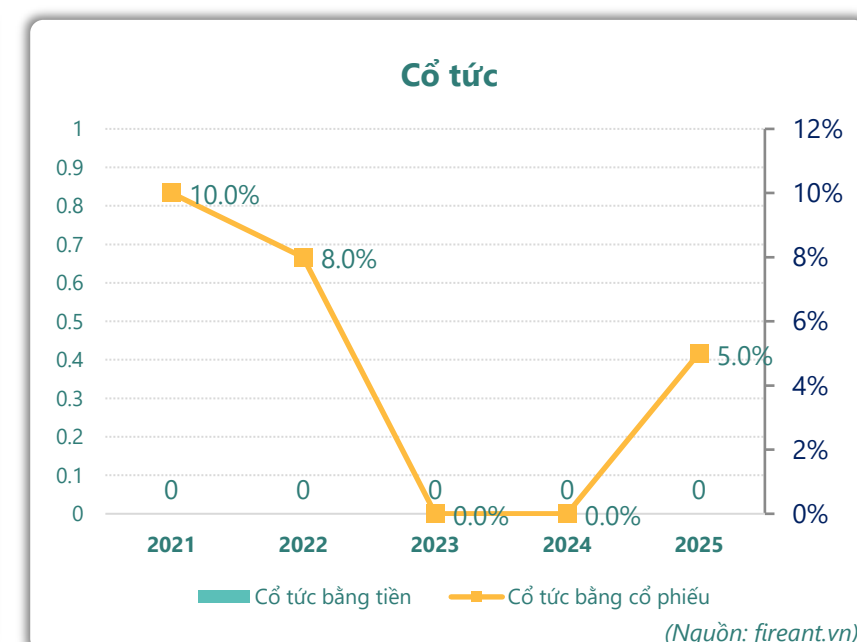
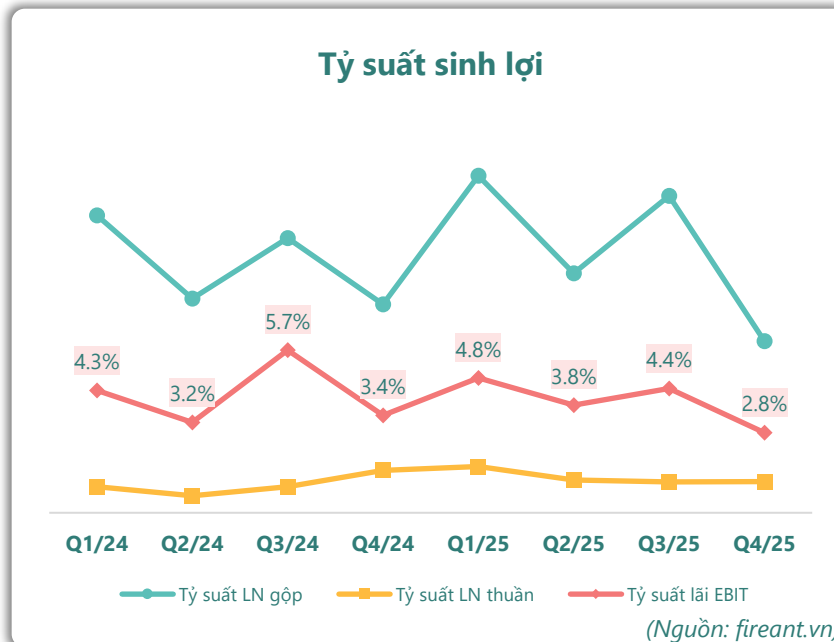
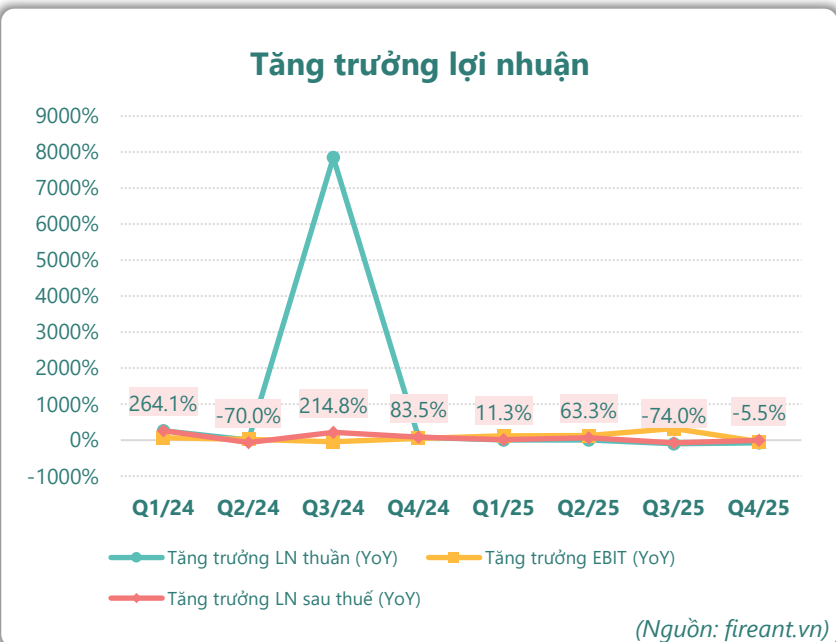
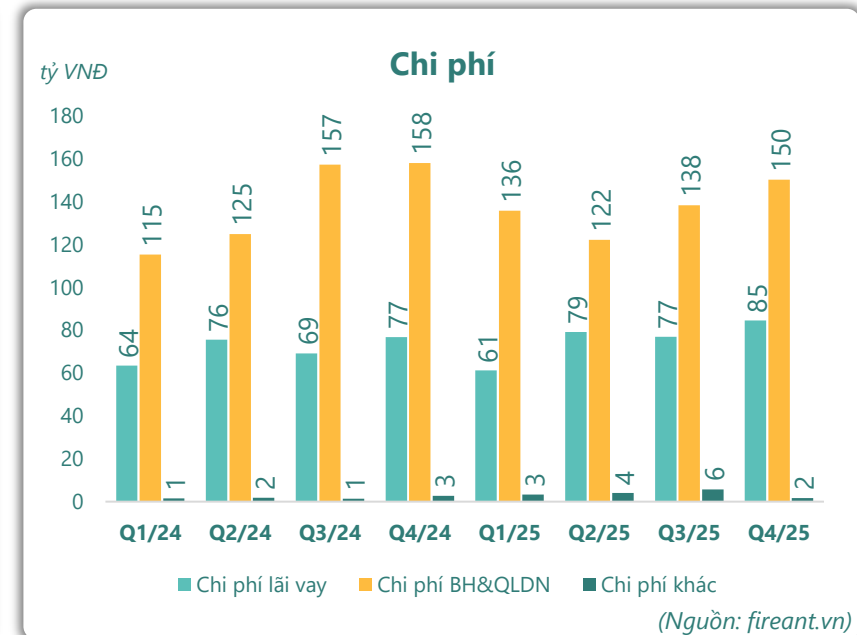
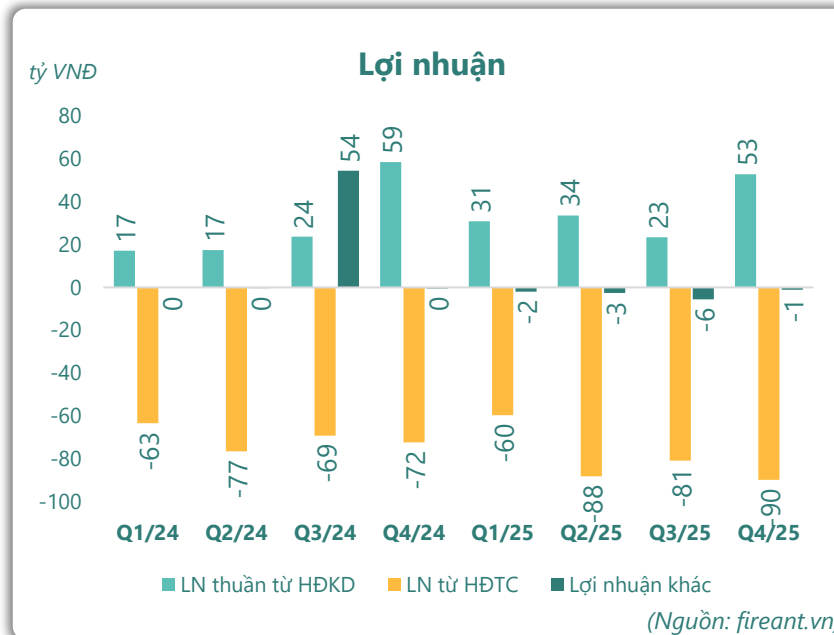
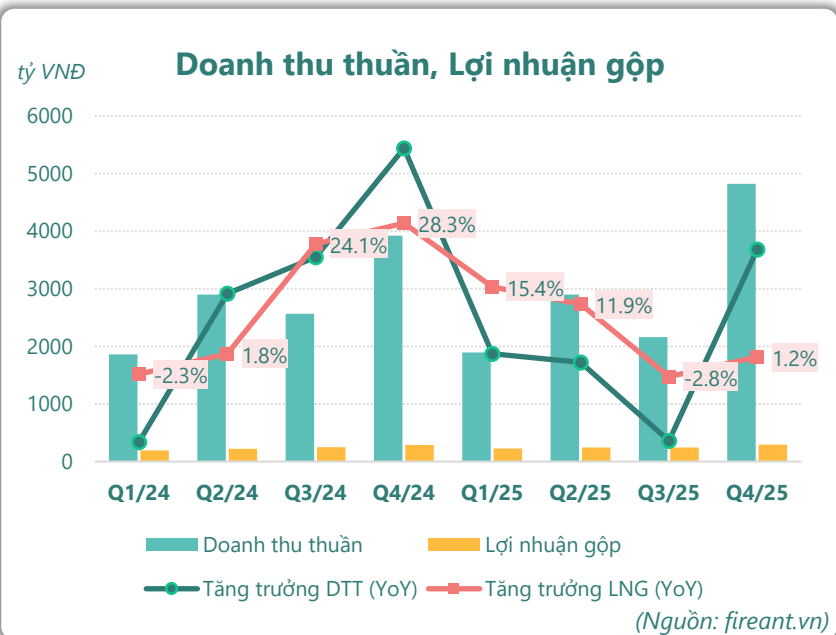
LN thuần 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 24.7%

LN sau thuế 2025
82.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 25.4 -23.8%





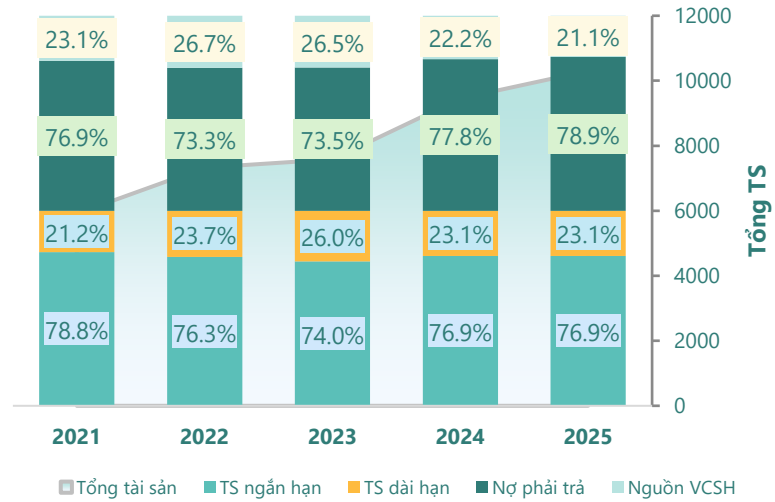
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

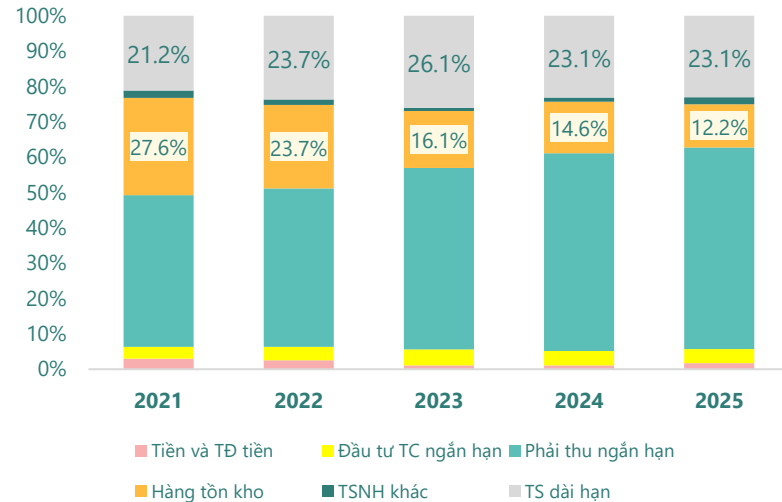
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

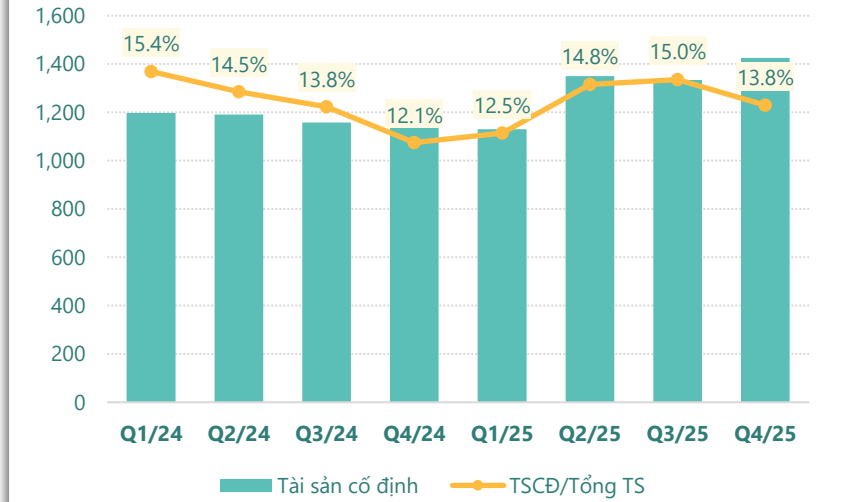
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

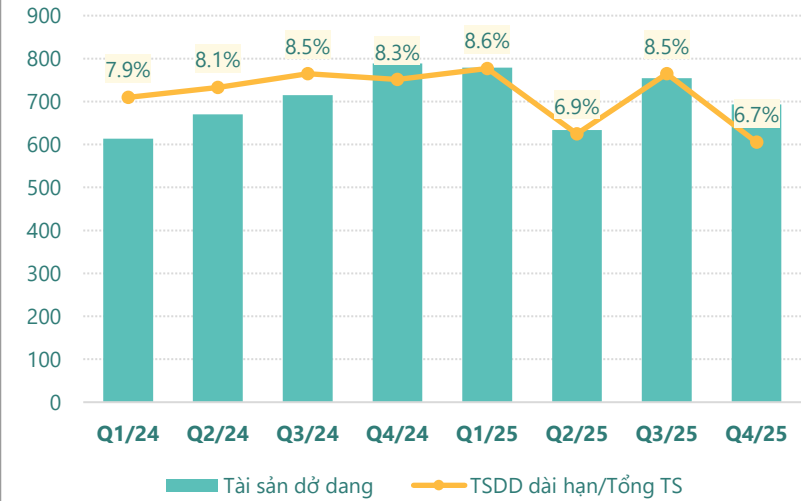
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

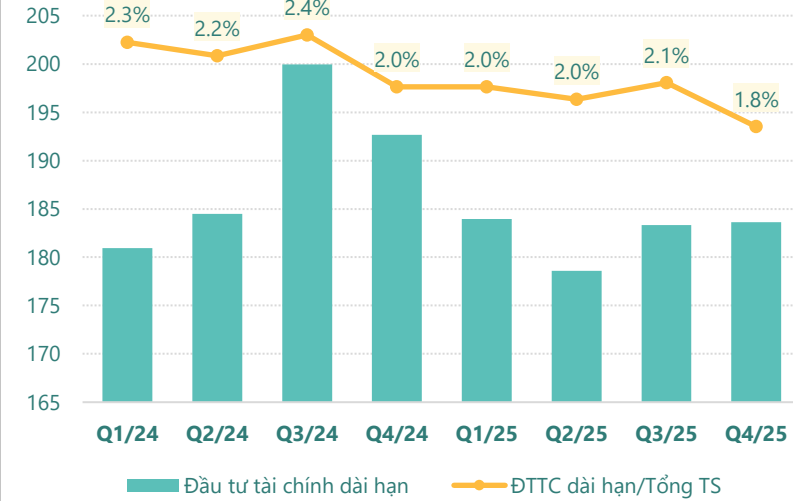
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

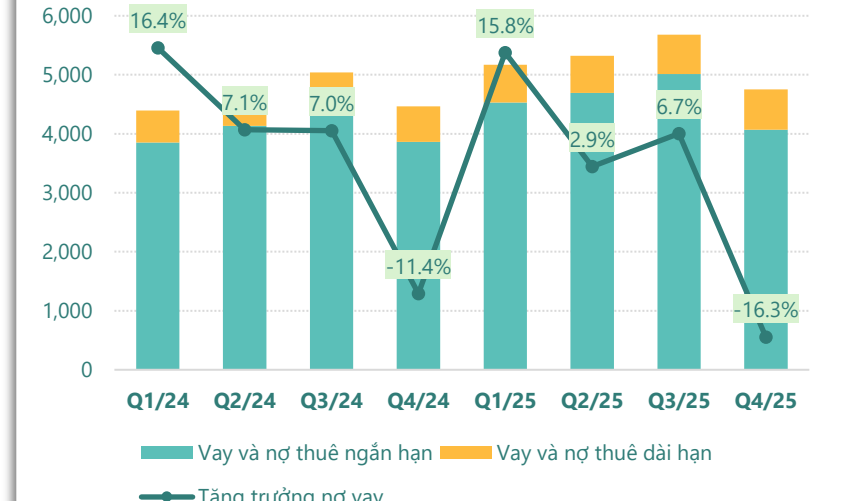
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

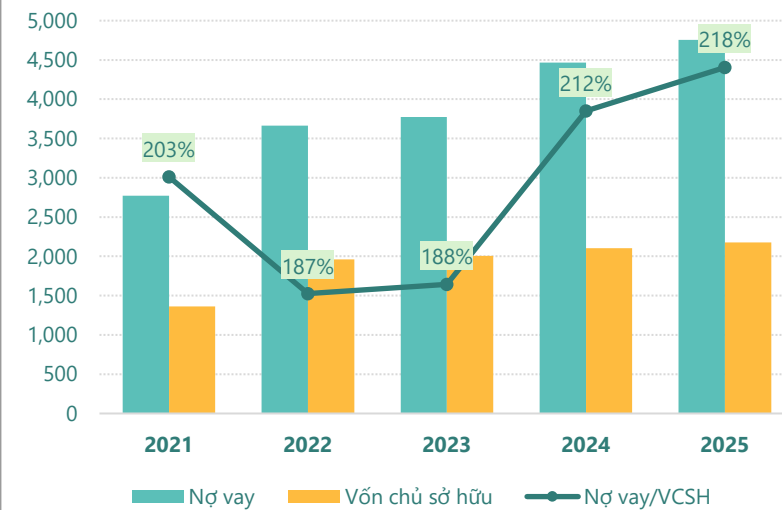


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

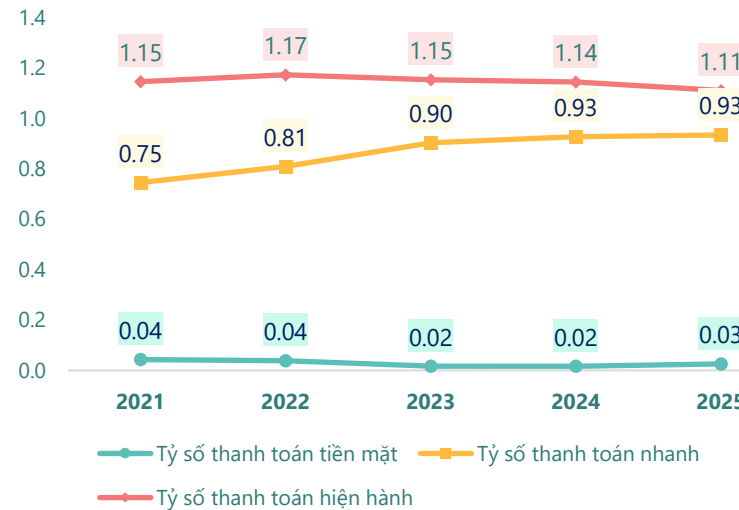
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



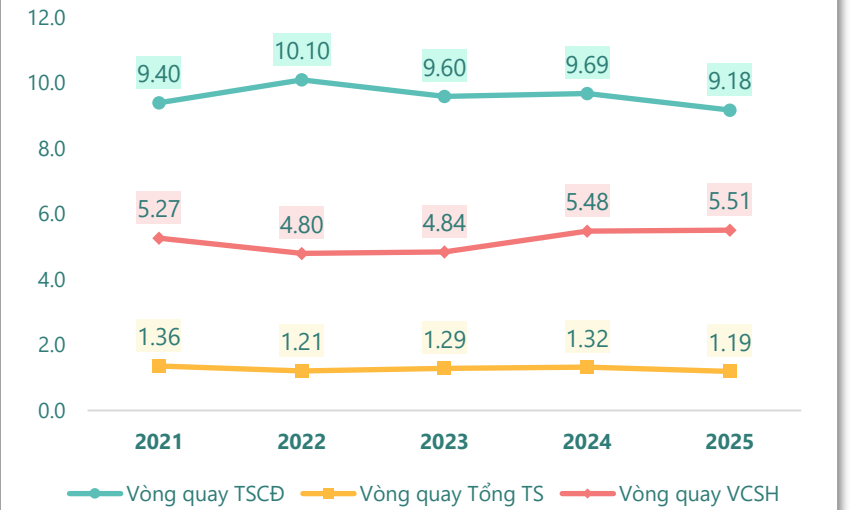
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



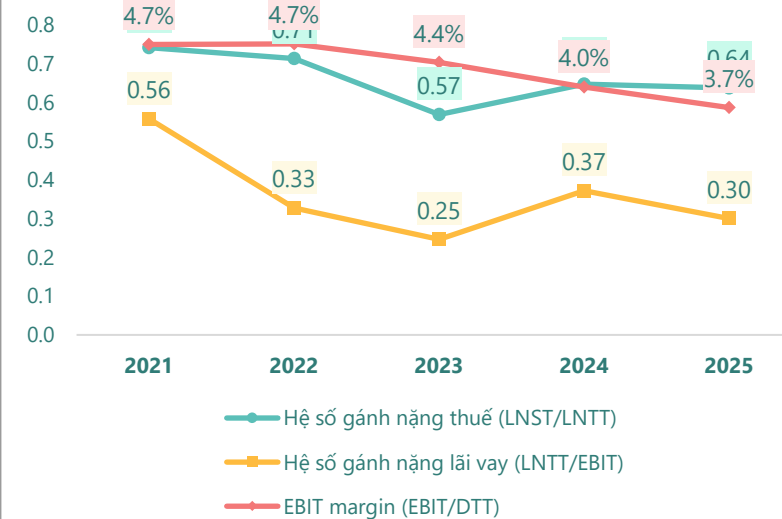
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



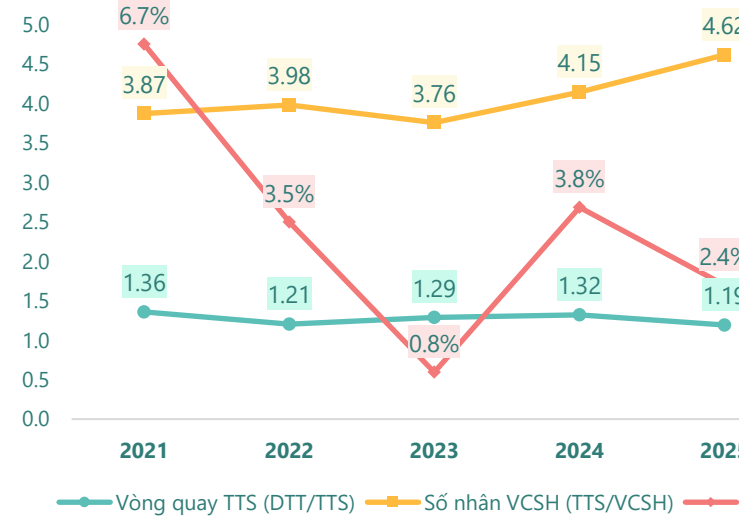
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

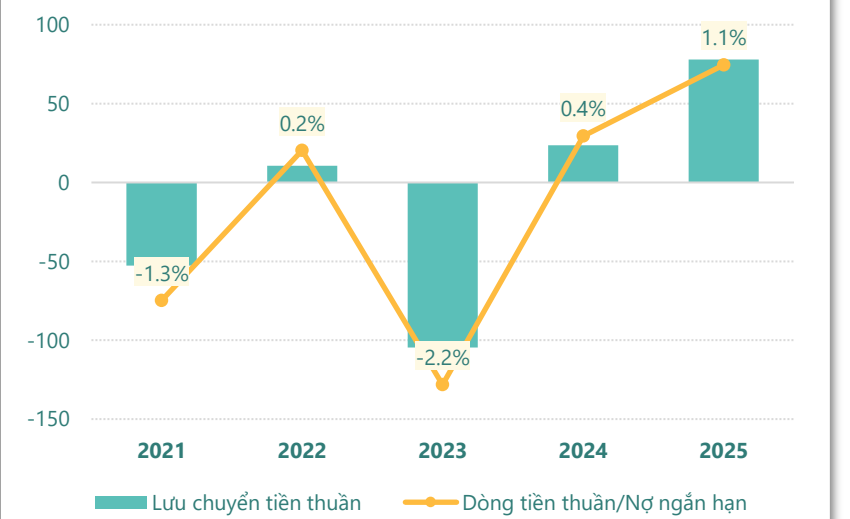
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,822	3,922	23.0%	11,783	11,257	4.7%
Giá vốn hàng bán	4,531	3,634	24.7%	10,778	10,306	4.6%
Lợi nhuận gộp	292	289	1.0%	1,005	951	5.6%
Doanh thu HĐTC	12.6	25.7	-51.1%	62.4	78.1	-20.1%
Chi phí TC	102	98.0	4.4%	381	357	6.6%
Chi phí lãi vay	84.6	76.8	10.1%	302	283	6.9%
LN trong công ty LKLD	0.87	0.42	107%	1.21	1.70	-29.1%
Chi phí bán hàng	93.0	104	-10.6%	368	379	-2.8%
Chi phí QLDN	57.3	53.7	6.6%	178	182	-2.0%
LN thuần từ HĐKD	52.8	58.6	-9.9%	141	113	24.7%
Lợi nhuận khác	-1.13	-0.48	-136%	-11.2	54.5	-120%
LN trước thuế	51.7	58.1	-11.1%	130	168	-22.6%
Lợi nhuận sau thuế	26.2	31.1	-15.9%	82.6	108	-23.8%
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	26.4	-26.3%	50.9	77.2	-34.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-315	910	22.1	-889	-152	891
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-321	-718	758	-184	89.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	328	-584	705	136	352	-932
Tiền đầu kỳ	111	66.2	103	111	116	133
Lưu chuyển tiền thuần	-45.2	4.49	8.35	5.01	16.5	48.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.10	0	-0.09	0	0.28
Tiền cuối kỳ	66.2	70.8	111	116	133	181

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,305	9,453	9.0%
Tài sản ngắn hạn	7,924	7,268	9.0%
Tiền và tương đương tiền	181	103	76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	402	386	4.1%
Phải thu ngắn hạn	5,883	5,286	11.3%
Hàng tồn kho	1,260	1,380	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	198	112	77.6%
Tài sản dài hạn	2,380	2,186	8.9%
Phải thu dài hạn	11.9	2.85	316%
Tài sản cố định	1,425	1,143	24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	784	-11.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	184	186	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	65.3	68.8	-5.1%
Lợi thế thương mại	1.13	1.85	-38.6%
Nợ phải trả	8,129	7,351	10.6%
Nợ ngắn hạn	7,133	6,349	12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,067	3,875	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,008	1,711	17.4%
Nợ dài hạn	995	1,002	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	686	590	16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,176	2,102	3.5%
Vốn chủ sở hữu	2,176	2,102	3.5%
Vốn điều lệ	1,703	1,622	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

